TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2017
Về việc Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đặng Nhật Trường – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 07 tháng 9 năm năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 196/2017/TLST–HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2017 về việc Ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn Q, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh T.

Bà P có mặt, ông Q vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/3/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà P trình bày: Bà với ông Q chung sống vợ chồng năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng có quá nhiều điểm bất đồng trong quan niệm sống, tính tình không hợp nhau. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cự cãi nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nhưng vì muốn bảo vệ hạnh phúc gia đình nên bà và ông Q cũng hạn chế mâu thuẫn để hàn gắn quan hệ

vợ chồng. Thế nhưng, sự nỗ lực của bà hoàn toàn không có kết quả, mâu thuẫn vẫn tiếp tục xảy ra và vợ chồng đã quyết định ly thân từ năm 2013 đến nay. Nhận thấy quan hệ vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Huỳnh Minh T, sinh năm 1993 và Huỳnh Minh Kh, sinh năm 1994. Hiện hai con chung đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo hoãn phiên kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo kết quả phiên họp, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Q đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để tham dự phiên tòa. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Q theo quy định tại các điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông Q chung sống vợ chồng vào năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp. Nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông Q.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà P và ông Q có hai con chung tên Huỳnh Minh T, sinh năm 1993 và Huỳnh Minh Kh, sinh năm 1994. Cháu T và cháu Kh đã thành niên, bà P xác định cháu T và cháu Kh có khả năng lao động và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Tài sản chung và nợ chung: Bà P xác định không có, ông Q không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nếu sau này có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà P phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 14 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Kim P và ông Huỳnh Văn Q.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Kim P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà P đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 14423 ngày 17/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy bà P đã thi hành xong án phí.

3. Bà P có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Ông Q có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt Bản án, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- UBND xã T, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Công Vĩnh Đức